

UBND PHƯỜNG BÌNH TIÊN TRƯỜNG THCS PHẠM ĐÌNH HỒ ĐỀ CHÍNH THỨC (Đề có 04 trang)				KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI KỲ I NĂM HỌC 2025 – 2026 MÔN: TIẾNG TRUNG 7 Thời gian làm bài: 60 phút (Không kể thời gian phát đề)			
Họ và tên thí sinh: _____ Trường: _____ Lớp: _____ Phòng thi: _____ Số báo danh: _____				Chữ ký giám thị 1	Chữ ký giám thị 2	SỐ CỦA MỖ BÀI Từ 1 đến 30 do Giám thị ghi	SỐ PHÁCH do CT HĐ chấm thi ghi
Điểm bằng số		Điểm bằng chữ		Chữ ký giám khảo 1	Chữ ký giám khảo 2	SỐ PHÁCH do CT HĐ chấm thi ghi	SỐ CỦA MỖ BÀI Từ 1 đến 30 do Giám thị ghi
Điểm phần I	Điểm phần II	Điểm phần III	Điểm phần IV	Điểm phần V	Điểm phần VI	Điểm phần VII	Điểm tổng

I. 听力理解 : Nghe hiểu (1,0 分)

*** 听后判断正误 : Nghe phán đoán đúng sai (0,25 x 2 = 0,5 分)**

1. “我”比姐姐高。 ()

2. 他迷路了。 ()

*** 听后填空 : Nghe xong điền vào chỗ trống (0,25 x 2 = 0,5 分)**

A : 你都在电脑前坐了两个多小时了，起来 (3) _____ 一下吧。

B : 知道了，我写完这个邮件就 (4) _____。

II. 选择正确答案 : Chọn đáp án đúng (0,25 x 12 = 3,0 分)

5. “实验室”这个词的拼音是 :

A . shíyàn shí B. shíyàn shì C. shìyàn shì D. shíyàn shi

6. 同学们 A 都 B 汉语词典 C 带来 D 了。(把)

A. Vị trí A B. Vị trí B C. Vị trí C D. Vị trí D

7. 小明家.....市中心很远。

A. 在 B. 离 C. 对 D. 到

8. 他.....中国回来，住在弟弟家。

A. 离 B. 到 C. 从 D. 对

9. Từ “团聚” nghĩa tiếng Việt là:

A. đoàn viên B. tụ tập C. tập hợp D. đoàn tụ

10. Từ “眨眼睛” nghĩa tiếng Việt là:

A. chớp mắt B. che mắt C. dụi mắt D. lau mắt

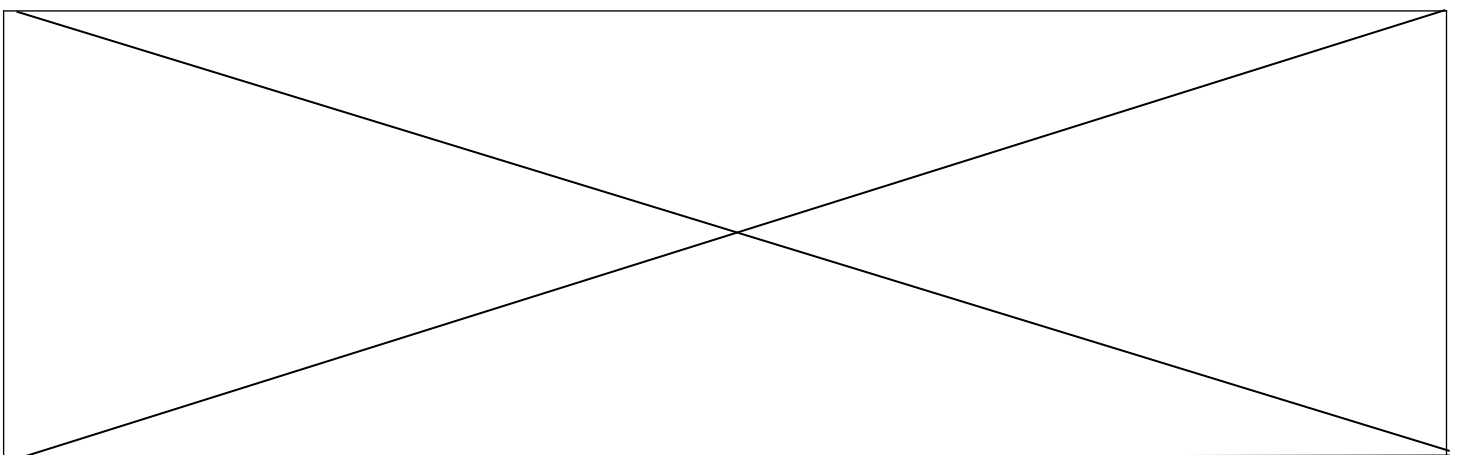
11. Từ “chào mừng” nghĩa tiếng Hoa là:
 A. 预祝 B. 恭祝 C. 庆祝 D. 梁祝
12. Từ “đạo chơi” nghĩa tiếng Hoa là:
 A. 跑步 B. 进步 C. 散步 D. 退步
13. 丽丽_____那本词典拿回去了。
 A. 把 B. 被 C. 叫 D. 拿
14. 小明挑_____一支钢笔和两个本子。
 A. 完 B. 好 C. 到 D. 着
15. 填上标点符号：请你们进来 ()
 A. ? B. 。 C. ! D. ,
16. 填上标点符号：姐姐问小弟 () “你去哪儿？”
 A. , B. : C. 、 D. !

III. 阅读理解：

*** 按照上面短文的内容选择正确答案：Dựa vào nội dung đoạn văn trên chọn đáp án chính xác (0,25 x 4 = 1,0 分)**

一只大公鸡唱着歌在前面走着。一只狐狸看见了，连忙偷偷地跟在后边。公鸡觉得有声音，回头一看，呀，是一只狐狸！狐狸假装笑着问公鸡：“你一个人上哪儿去呀？”公鸡眨了眨眼睛，说：“怎么会是我一个人呢？猎人在后面呢！”狐狸听了转身就跑。

17. 狐狸看见谁？
 A. 公鸡 B. 母鸡 C. 公鸭 D. 母鸭
18. 公鸡回头一看，它看见什么？
 A. 猩猩 B. 猴子 C. 狐狸 D. 狮子
19. 狐狸怎么样问公鸡？
 A. 假装笑着 B. 假装哭着 C. 假装小声问 D. 假装大声问
20. 公鸡后面有猎人吗？
 A. 还有 B. 有 C. 没 D. 没有



*** 按照短文内容判断：(对“√”，错“×”) Dựa vào nội dung đoạn văn phán đoán đúng sai (0,25 x 2 = 0,5 分)**

21. 狐狸连忙偷偷地跟在公鸡后边。 ()

22. 公鸡回头一看，呀，是一只猩猩！ ()

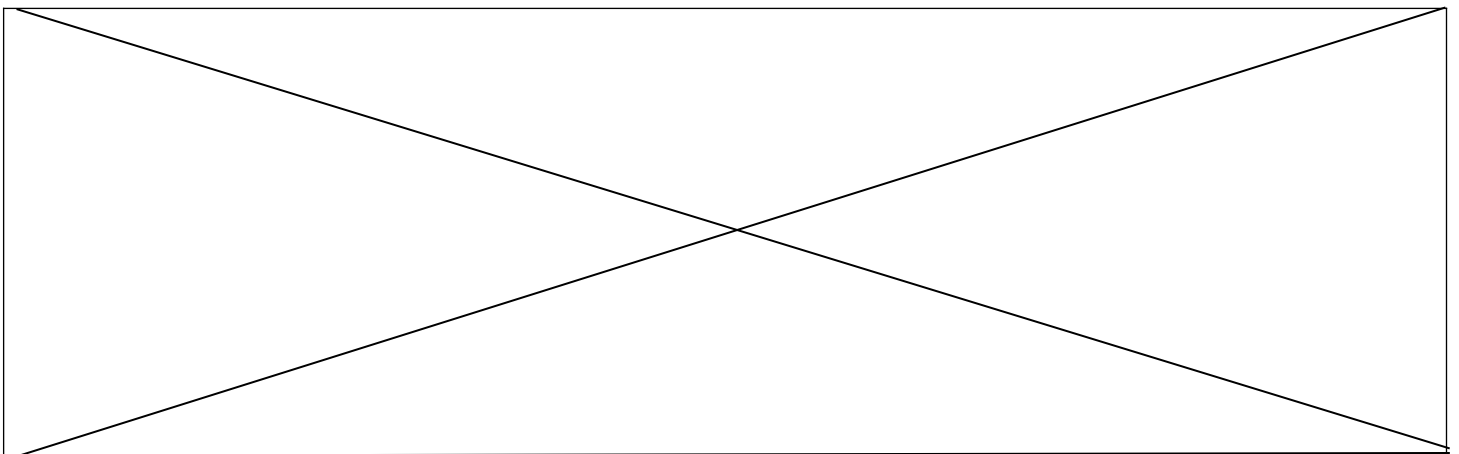
IV. 选词填空 : Chọn từ điền vào chỗ trống (0,25 x 6 = 1,5 分)

我们的学校在郊区，(23) 市中心不远。学校的(24) 设备齐全，有图书馆、(25)、运动场。我们(26) 都在教室里上课，在运动场上(27) 身体。图书馆有很多书和(28)，这也是我们学习的地方。

- | | | | |
|------------|--------|--------|--------|
| 23. A. 栗 | B. 离 | C. 俩 | D. 亮 |
| 24. A. 教学 | B. 教案 | C. 教导 | D. 教育 |
| 25. A. 摄影室 | B. 饮食室 | C. 实验室 | D. 教育室 |
| 26. A. 天天 | B. 明天 | C. 昨天 | D. 每天 |
| 27. A. 锻炼 | B. 操练 | C. 磨练 | D. 精炼 |
| 28. A. 杂技 | B. 杂志 | C. 杂乱 | D. 杂务 |

V. 填上适当词语 : Điền từ thích hợp (0,25 x 6 = 1,5 分)

29. 他_____得很好。
30. 刚下过雨，路很滑，老婆婆_____不小心摔倒了。
31. 老师_____我们说：“你们学得很好。”
32. 小红正听_____老师讲的课。
33. 今天他_____家休息。
34. 我要苹果，_____钱一斤？



VI. 整理句子 : Sắp xếp từ thành câu (0,25 x 2 = 0,5 分)

35. 我 / 初中 / 学生 / 是 / 的 / 二年级

36. 没看 / 黑板 / 汉字 / 的 / 上 / 我 / 清楚

VII. 变换句子 : *Viết lại câu theo từ ngữ trong ngoặc (0,25 x 4 = 1,0 分)*

37. 今天小阮来早。 (得很)

38. 我们交给老师练习本了。 (把)

39. 他回答得很好。 (否定句)

40. 同学们擦完了黑板上的字。 (把)

-----Hết-----

Thí sinh không sử dụng tài liệu. Giám thị không giải thích gì thêm

**ĐÁP ÁN BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI KỲ I
NĂM HỌC 2025-2026
Môn :TIẾNG TRUNG (60 phút)**

I/. (1.0đ)

1.(V)

2.(V)

3. 活动

4b. 休息

II/. (3.0đ)

5. B

6. C

7. B

8. C

9. D

10. A

11. C

12. C

13. A

14. B

15. C

16. B

III,IV/. (3.0đ)

17. A

18. C

19. A

20. D

21.(V)

22.(X)

23. B

24. A

25. C

26. D

27. A

28. B

V/. (1,5)

29. 学/ 做

30. 一

31. 对/ 跟

32. 着

33. 在

34. 多少

VI/. (0,5đ)

35. 我是初中二年级的学生。

36. 我没看清楚黑板上的汉字。

VII/. (1,0đ)

37. 今天小阮来得很早。

38. 我们把练习本交给老师了。

39. 他回答得不好。

40. 同学们把黑板上的字擦完了。

DUYỆT CỦA BGH	DUYỆT CỦA TTCM	<i>Bình Tiên, Ngày 25 tháng 11 năm 2025</i> NGƯỜI RA ĐỀ
Nguyễn Thu Thảo	Lê Diệp Trương Khanh	Trần Tuyết Liên

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI KỲ I
NĂM HỌC: 2025-2026
MÔN: TIẾNG TRUNG - KHỐI 7

Nội dung kiến thức	Cấp độ nhận biết		Cấp độ thông hiểu		Cấp độ vận dụng				Cộng
					Cấp độ thấp		Cấp độ cao		
	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
I- 听力 Listen to the recording and do as directed (2 T/F Questions and 2 multiple choice Questions) (1pt)	2		2						Số câu : 4 (1,0 đ)
II- 选择正确答案 Choose the best option (A,B,C or D) to complete each sentence (3 pts) 2 prepositions, 2 word meaning, 2 functional language, 1 verb tense, 1 verb form, 1 word form, 1 conjunction, 2 pictures (or signs)	4	0	3		4		1		Số câu : 12 (3,0 đ)
III- 读后选择正确答案与判断正	2		2		2				Số câu: 6

误 Read the passage and decide if the statements are True or false. Choose the correct answers for the last 2 questions (1,5 pts)									(1,5 đ)
IV- 填空 Read the passage and choose A, B, C or D(1,5 pts)	2		2		2				Số câu : 6 (1,5 đ)
V- 填词类 Use the correct form of words in the parentheses (1,5 pts)		2		2		1		1	Số câu: 6 (1,5 đ)
VI- 整理句子 Rearrangement (0,5 pt)		1				1			Số câu: 2 (0,5đ)
VII- 变换句子 Transformations (2 pts)		1		1		1		1	Số câu: 4 (1,0đ)
Total of questions: 40 Total of points: 10	10	4	9	3	8	3	1	2	Số câu :40 Số điểm 10 100 %